

KẾT QUẢ CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2025 của UBND xã Hành Dũng)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	KH năm 2025	Ước TH 6 tháng đầu năm 2025	So sánh (%)	
						So với cùng kỳ năm trước	So với KH năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)			
I	Chỉ tiêu kinh tế						
1	Sản xuất nông nghiệp						
	- Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	2.284	4.078	2.218	97,13	54,40
	Trong đó : Thóc	Tấn	2.074	3.734	2.043,50	98,53	54,73
	Ngô	Tấn	210	344	174,90	83,29	50,84
	Một số cây trồng chủ yếu						
	+ Lúa cả năm DT	Ha	305	565	305,00	100,00	53,98
	NS	Tạ/ha	68,0	66,10	67,00	98,53	101,36
	SL	Tấn	2.074	3.734	2.043,50	98,53	54,73
	+ Ngô cả năm DT	Ha	30	52	26,30	87,67	50,29
	NS	Tạ/ha	70,0	65,80	66,50	95,00	101,06
	SL	Tấn	210	344	174,90	83,29	50,84
	+ Mỳ cả năm DT	Ha		53,30			0,00
	NS	Tạ/ha		240,0			0,00
	SL	Tấn		1.279			0,00
	+Cây lạc DT	Ha	9	13,30	9,30	100,00	69,92
	NS	Tạ/ha	27,0	26,6	25,00	92,59	93,98
	SL	Tấn	25	35,30	23,30	92,79	66,01
	+Đậu các loại DT	Ha	7	8,50	7,00	100,00	82,35
	NS	Tạ/ha	19,0	18,9	19,00	100,00	100,53
	SL	Tấn	13	16	13,30	100,00	83,13
	+Rau các loại DT	Ha	12	21,5		0,00	0,00
	NS	Tạ/ha	167,6	160,00		0,00	0,00
	SL	Tấn	201	344		0,00	0,00
	- Tổng đàn trâu	Con	247	247	247	100,00	100,00
	- Tổng đàn bò	Con	1.762	1.767	1.767	100,28	100,00
	Trong đó: Tỷ lệ bò lai	%	97,00	92	92	94,85	100,00
	- Tổng đàn lợn	Con	2.375	3.270	3.270	137,68	100,00
2	Lâm nghiệp						
	Diện tích trồng rừng mới tập trung	Ha	57,3	60,0			
3	Thủy sản						
	+ Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	0,2	0,2			
	+ Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	0,2	0,2			
II	Chỉ tiêu Văn hóa - Xã hội						
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	190	189			
2	Giáo dục phổ thông công lập	Học sinh	698	688			

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	KH năm 2025	Ước TH 6 tháng đầu năm 2025	So sánh (%)	
						So với cùng kỳ năm trước	So với KH năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)			
	- Tiểu học	Học sinh	382	352			
	- THCS	Học sinh	316	336			
3	Dân số trung bình	Người	5.451	5.465	5.465,00		
4	Xã đạt chuẩn Quốc gia về YT	Xã, TT	1	1	1,00		
5	Tổng số hộ	Hộ	1.811	1.832	1.832		
6	Số hộ nghèo	Hộ	39	37	37,00		
7	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	9	2	2,00		
8	Tỷ lệ hộ nghèo giảm trong năm	%	2,15	2,02	2,02		
9	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới QG	Điểm %	0,52	0,13	0,13		